TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH G**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16/3/2020
V/v: "*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân H**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lê Văn D**
2. Ông **Lưu T**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Đức Q** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị B** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 58/2019/TLST-HNGĐ ngày 16/4/2019 về việc "*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*" theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Cao Văn T**, Sinh năm 1964
Địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

Bị đơn: Bà **Trần Thị T**, Sinh năm 1981
Địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông **Cao Văn Tr**, sinh năm 1972.
Địa chỉ: Tổ 5, phường T, thành phố P, tỉnh G. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn kiện, bản tự khai, quá trình làm việc và tại phiên tòa nguyên đơn ông Cao Văn T trình bày: Ông và bà Trần Thị T quen biết nhau từ năm 2006, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông bà có 01 con chung là Cao Thị Như Q, sinh ngày 15/01/2007. Trong quá trình chung sống, giữa hai bên xảy ra mâu thuẫn do bà T chơi bời dẫn đến nợ nần, ông T phải vay ngân hàng trả nợ. Đến ngày 16/12/2014 thì bà T tự ý bỏ nhà đi cho đến nay, gia đình không biết ở đâu mặc dù đã tìm kiếm nhiều nơi. Ông T đã đăng tin, thông báo tìm kiếm thông tin về bà T trên phương tiện thông tin đại chúng nhiều lần nhưng vẫn không có tin tức nên đã làm đơn ra Tòa án nhân dân huyện Đ đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bô bà T mất tích. Ngày 25/02/2019 Tòa án đã ra quyết định số:01/2019/QĐST-VDS tuyên bố bà T mất tích. Nay, Ông T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu không công nhận Ông T với bà T là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung là Cao Thị Như Q, sinh ngày 15/01/2007. Ông T yêu cầu được giao nuôi con, không yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung:

- Tài sản chung gồm có:

+ Thửa đất số 815, tờ bản đồ số 50, có diện tích 320m^2 tại thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G, đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 035028 ngày 03/8/2010 đứng tên Cao Văn T và Trần Thị T. Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích 80m^2 và công trình phụ, giếng nước. Trị giá tài sản này khoảng 100.000.000 đồng.

+ Thửa đất số 231 và 232, tờ bản đồ số 13, có diện tích 5.075m^2 đất trồng cây lâu năm tại làng H'Lang, xã H, huyện Đ, tỉnh G, đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 488901 ngày 17/6/2010 đứng tên Cao Văn T và Trần Thị T. Trị giá khoảng 150.000.000 đồng.

+ Thửa đất số 54 và 55, tờ bản đồ số 13, có diện tích 8.797m^2 đất trồng cây lâu năm tại làng H'Lang, xã H, huyện Đ, tỉnh G, đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD 350122 ngày 05/01/2010 đứng tên Cao Văn T và Trần Thị T. Trị giá khoảng 150.000.000 đồng.

- Nợ chung: Nợ ông Cao Văn T, địa chỉ: 185 Lê Duẩn, thành phố Pleiku, tỉnh G số tiền 350.000.000 đồng.

Ông T yêu cầu nhận toàn bộ tài sản và chịu trách nhiệm trả số nợ chung nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/8/2019, Ông T có Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản chung và nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn bà Trần Thị T đến tham gia tố tụng nhưng bị đơn không có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Cao Văn Tr trình bày: Ngày 12/12/2015, ông Cao Văn T có vay của ông Tr số tiền 350.000.000 đồng, mục đích để trả khoản nợ mà ông T và vợ ông T là bà Trần Thị T còn nợ Ngân hàng; lãi suất thỏa thuận là 1%/1tháng; thời hạn trả nợ là ngày 31/12/2019. Tuy nhiên, các bên đã thỏa thuận và ông Tr đồng ý cho Ông T trả dần. Vì vậy, ông Tr không yêu cầu giải quyết khoản nợ này. Nếu các bên có tranh chấp, ông Tr sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn về phần giải quyết chia tài sản chung và nợ chung; Về án phí, đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quyền khởi kiện, nội dung và hình thức đơn khởi kiện và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn có đơn khởi kiện vụ án cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo với hình thức và nội dung đúng theo quy định của pháp luật; bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Căn cứ Khoản 3 Điều 27; điểm a Khoản 2 Điều 35; điểm b Khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết yêu cầu của ông T thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Cao Văn T và bà Trần Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 nhưng cho đến nay, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận là quan hệ vợ chồng. Quá trình sống chung phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và bà T bỏ nhà đi từ ngày 16/12/2014 đến nay. Ông T đã đăng tin, thông báo tìm kiếm thông tin về bà T trên phương tiện thông tin đại chúng nhiều lần nhưng vẫn không có tin tức nên đã làm đơn ra Tòa án nhân dân huyện Đ đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bô bà T mất tích. Ngày 25/02/2019 Tòa án đã ra quyết định số:01/2019/QĐST-VDS tuyên bố bà T mất tích. Nay, Ông T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu không công nhận Ông T với bà T là vợ chồng là chính đáng, đúng quy định của pháp luật, được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà T có 01 người con chung là Cao Thị Như Q, sinh ngày 15/01/2007 hiện đang do Ông T chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Yêu cầu nuôi con của Ông T phù hợp với nguyện vọng của cháu Quỳnh nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ông T.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội dồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản và công nợ: Ông T đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản và nợ chung; Ông Cao Văn Tr cũng từ chối tham gia tố tụng và không có yêu cầu giải quyết khoản nợ đối với Ông T. Vì vậy, đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về phần chia tài sản chung và nợ chung.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định; Hoàn trả cho Ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp về phần chia tài sản chung và nợ chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Cao Văn T và bà Trần Thị T.

Về con chung: Giao cháu Cao Thị Như Q, sinh ngày 15/01/2007 cho ông Cao Văn T là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Quỳnh thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Trần Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Người không trực tiếp nuôi con làm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gâu ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Cao Văn T về phần chia tài sản chung và nợ chung.

3. Về án phí: Ông Cao Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005246 ngày 16/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G. Ông T đã nộp đủ.

Hoàn trả lại cho ông Cao Văn T số tiền 625.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền trên.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/3/2020) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày để từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân 6 sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân H

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Đ, ngày 16 tháng 3 năm 2020

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH G

Vào hồi 09 giờ 35 phút ngày 16 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông ***Nguyễn Xuân Hưng***
Các Hội thẩm nhân dân: Ông ***Lưu Thông*** và ông ***Lê Văn Do***

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 58/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 về việc "*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*", giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Cao Văn T**, Sinh năm 1964
Bị đơn: Bà **Trần Thị T**, Sinh năm 1981
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông **Cao Văn T**, sinh năm 1972.

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về điều luật áp dụng:
* Ý kiến Hội thẩm nhân dân 1:
Căn cứ vào
- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình
- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.
* Ý kiến Hội thẩm nhân dân 2 và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa : Thống nhất với ý kiến của Hội thẩm nhân dân 1.
Kết quả biểu quyết: 3/3

2. Nội dung giải quyết:
* Ý kiến Hội thẩm nhân dân 1:
- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Cao Văn T và bà Trần Thị T.

Về con chung: Giao cháu Cao Thị Như Q, sinh ngày 15/01/2007 cho ông Cao Văn T là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Quỳnh thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Trần Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Người không trực tiếp nuôi con làm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gâu ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Cao Văn T về phần chia tài sản chung và nợ chung.

- Về án phí: Ông Cao Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005246 ngày 16/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G. Ông T đã nộp đủ.

Hoàn trả lại cho ông Cao Văn T số tiền 625.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền trên.

- Tuyên quyền kháng cáo, tuyên quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự cho các đương sự.

* Ý kiến Hội thẩm nhân dân 2 và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa : Thống nhất với ý kiến của Hội thẩm nhân dân 1.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi 10 giờ 10 phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)		(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Lê Văn Do	**Lưu Thông**	**Nguyễn Xuân Hưng**